

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Giấy phép thành lập số 000965 GP/TLDN-03 ngày 14 tháng 1 năm 1995 và giấy phép thay thế số 000963 GP/TLDN-03 ngày 18 tháng 1 năm 1999 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Thuận.
- Giấy đăng ký kinh doanh số 055666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 9 tháng 3 năm 1995 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Công ty đã đăng ký là Công ty đại chúng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 2 tháng 1 năm 2008.

Trụ sở chính được đặt tại 346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81 tỷ đồng.

Các nhà máy và chi nhánh trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Nhà máy sản xuất nước khoáng tại xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận.
- Xưởng sản xuất nước uống đóng chai tại số 678/72/32 đường Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Bình Dương tại Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại L12 Khu Gia Cư Bàu Cát, Đồng Đen, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện: Lầu 5, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe
- Kinh doanh đồ uống, thực phẩm.
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Phạm Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Hồ Sơn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
Ông Lars Kjeaar	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên

Chức danh

Ông Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Lê Tuấn Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Đức Anh

Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Phan Thiết, ngày 20 tháng 03 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU DŨNG

Số: 12.226/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 20 tháng 03 năm 2012 ngày tháng năm của Công ty cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 4 đến trang 28 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng những thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính rằng:

Đến ngày 7/3/2011, Giấy phép khai thác nước khoáng số 0477/GP-ĐCKS của Bộ Công nghiệp đã hết hạn và quá trình xin gia hạn giấy phép chưa được thực hiện do quy định mới của Chính phủ về việc tạm ngưng cấp phép khai thác khoáng sản tại Công văn số 6033a/VPCP-KTN ngày 30/8/2011. Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa xin được giấy phép gia hạn khai thác và đang tiếp tục bổ sung hồ sơ theo hướng dẫn của Công văn số 360/ĐCKS-KS do Tổng Cục Địa Chất và Khoáng Sản ban hành ngày 16/03/2012 để được cấp giấy phép gia hạn theo quy định.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN**LỤC THỊ VÂN**

Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

**NGÔ THANH BÌNH**

Chứng chỉ KTV số 0524/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.490.523.893	91.323.705.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.481.424.240	18.519.379.474
1. Tiền	111		13.481.424.240	18.519.379.474
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	5.2	46.205.767.654	39.386.839.016
1. Phải thu khách hàng	131		39.564.434.885	31.250.551.886
2. Trả trước cho người bán	132		6.492.194.849	7.692.230.632
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.358.097.500	1.362.033.486
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.208.959.580)	(917.976.988)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	29.668.073.407	32.593.715.755
1. Hàng tồn kho	141		30.102.992.691	33.076.516.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(434.919.284)	(482.800.878)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.135.258.592	823.771.436
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		796.044.374	279.882.048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.703.382.284	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		59.400.317	81.996.588
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		576.431.617	461.892.800

(phần tiếp theo trang 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.014.188.108	63.375.974.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		75.089.887.576	56.616.112.626
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	49.410.225.261	46.519.956.538
+ Nguyên giá	222		96.707.086.460	87.072.308.834
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.296.861.199)	(40.552.352.296)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	9.595.941.564	9.764.367.084
+ Nguyên giá	228		9.993.114.193	9.957.608.473
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(397.172.629)	(193.241.389)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	16.083.720.751	331.789.004
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.600.000.000	3.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	3.600.000.000	3.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.324.300.532	3.159.861.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	10.044.252.541	2.104.225.755
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	1.280.047.991	1.055.636.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182.504.712.001	154.699.680.063

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.426.777.527	52.673.997.564
I. Nợ ngắn hạn	310		55.361.301.337	41.420.393.571
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	15.268.015.948	
2. Phải trả người bán	312	5.11	20.799.167.099	23.649.774.274
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	1.191.843.763	241.166.141
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	5.12	2.453.217.912	2.410.204.737
5. Phải trả người lao động	315	5.13	8.090.968.105	7.722.022.417
6. Chi phí phải trả	316	5.14	6.498.214.920	5.202.328.354
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1.059.873.590	1.183.746.491
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			1.011.151.157
II. Nợ dài hạn	330		22.065.476.190	11.253.603.993
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.16	13.968.255.418	11.166.389.327
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	7.972.052.200	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		125.168.572	87.214.666
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18.1	105.077.934.474	102.025.682.498
I. Vốn chủ sở hữu	410		105.077.934.474	102.025.682.498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.18.2	81.000.000.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.208.000.000	14.208.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36.000.000	36.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.293.412.941	1.374.374.845
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.18.5	8.540.521.533	5.407.307.653
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182.504.712.001	154.699.680.063

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		8.728.230.787	8.739.409.377
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		3.184,63	144.517,97
+ EUR		4.430,00	4.430,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Phan Thiết, ngày 20 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH LUÂN



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Cả năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		385.195.048.692	342.605.345.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26.293.443.184	23.057.098.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	358.901.605.508	319.548.247.052
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	245.007.180.250	202.632.467.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.894.425.258	116.915.779.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.572.843.883	3.108.696.634
7. Chi phí tài chính	22		1.003.354.815	111.464.661
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		967.085.505	-
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	87.932.023.733	83.082.350.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	18.540.299.576	16.675.318.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.991.591.017	20.155.342.191
11. Thu nhập khác	31	6.6	3.907.245.194	3.357.371.106
12. Chi phí khác	32		450.191.518	988.050.293
13. Lợi nhuận khác	40		3.457.053.676	2.369.320.813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.448.644.693	22.524.663.004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.781.630.021	7.515.841.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.667.014.672	15.008.821.805
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.18.4	1.070	1.853

Phan Thiết, ngày 20 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH LUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.448.644.693	22.524.663.004
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		7.273.974.940	5.457.568.957
Các khoản dự phòng	03		243.100.998	895.541.589
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.373.588.883)	(2.393.840.918)
Chi phí lãi vay	06		967.085.505	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		18.559.217.253	26.483.932.632
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.129.648.050)	(3.559.994.577)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.973.523.942	(10.667.386.945)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.712.840.416	2.230.725.657
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.456.189.112)	(1.208.410.080)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.211.660.788)	
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.778.296.226)	(3.238.062.678)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(799.528.591)	(370.295.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(129.741.157)	9.670.508.071
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.089.756.492)	(29.281.709.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		47.885.384	601.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.373.588.883	2.577.705.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.668.282.225)	(26.102.185.703)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.662.200.086	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.422.131.938)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.480.000.000)	(4.568.406.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.760.068.148	(4.568.406.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.037.955.234)	(21.000.083.732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	18.519.379.474	39.519.463.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	13.481.424.240	18.519.379.474

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thanh Luân

ĐỖ THANH LUÂN

Phan Thiết, ngày 20 tháng 3 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dũng

NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Giấy phép thành lập số 000965 GP/TLDN-03 ngày 14 tháng 1 năm 1995 và giấy phép thay thế số 000963 GP/TLDN-03 ngày 18 tháng 1 năm 1999 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Thuận.
- Giấy đăng ký kinh doanh số 055666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 9 tháng 3 năm 1995 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Công ty đã đăng ký là Công ty đại chúng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 2 tháng 1 năm 2008.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 81 tỷ đồng.

Các nhà máy và chi nhánh trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Nhà máy sản xuất nước khoáng tại xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận.
- Xưởng sản xuất nước uống đóng chai tại số 678/72/32 đường Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Bình Dương tại Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại L12 Khu Gia Cư Bàu Cát, Đồng Đen, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện: Lầu 5, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bông và chế phẩm vệ sinh.
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe
- Kinh doanh đồ uống, thực phẩm.
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí bao bì được phân bổ cho sản phẩm nhập kho theo đơn giá như sau:

Chai thủy tinh	130 đồng/ sản phẩm
Bình xanh	2.000 đồng/ sản phẩm

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
+ Máy móc thiết bị	4 – 21 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
+ Tài sản phúc lợi công cộng, tài sản khác	5 – 12 năm
+ Phần mềm vi tính	5 – 10 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được hồi tố cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

	Năm trước (Đã hồi tố)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2.410.204.737	855.011.986
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.407.307.653	6.962.500.404

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

	Năm trước (Đã hồi tố)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.515.841.199	5.960.648.448
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.008.821.805	16.564.014.556
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần	1.853	2.045

Nguyên nhân hồi tố: Công ty ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2009 theo quyết định số 434/QĐ-XPHC ngày 13/6/2011 của Tổng Cục thuế tỉnh Bình Thuận.

(phần tiếp theo trang 16)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	597.908.377	685.354.843
Tiền gửi ngân hàng	12.883.515.863	17.834.024.631
Tổng cộng	13.481.424.240	18.519.379.474

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	39.564.434.885	31.250.551.886
Trả trước cho người bán	6.492.194.849	7.692.230.632
Các khoản phải thu khác	1.358.097.500	1.362.033.486
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	47.414.727.234	40.304.816.004
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.208.959.580)	(917.976.988)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	46.205.767.654	39.386.839.016

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền nước	17.546.697.598	15.865.317.157
Phải thu tiền bao bì	22.017.737.288	15.385.234.729
Cộng	39.564.434.886	31.250.551.886

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	267.475.896	545.849.815
Khác	1.090.621.604	816.183.671
Cộng	1.358.097.500	1.362.033.486

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	18.314.024.894	19.656.129.174
Công cụ, dụng cụ	8.162.966.720	4.074.546.896
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241.992.523	170.036.143
Thành phẩm	3.380.199.890	9.171.995.756
Hàng hóa	1.419.000	1.419.000
Hàng gửi bán	2.389.664	2.389.664
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30.102.992.691	33.076.516.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(434.919.284)	(482.800.878)
Giá trị thuần có thể thực hiện	29.668.073.407	32.593.715.755

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.004.670	55.697.301	9.266.536	1.134.931	1.968.870	87.072.308
Mua trong năm	1.200.965	6.880.247	187.200	164.051	-	8.432.463
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.426.220	-	149.515	-	-	1.575.734
Thanh lý, nhượng bán	-	(56.350)	-	(317.070)	-	(373.420)
Số dư cuối năm	21.631.855	62.521.198	9.603.251	981.912	1.968.870	96.707.086
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.910.274	24.890.827	2.947.788	952.265	1.851.198	40.552.352
Khấu hao trong năm	1.165.528	4.495.770	1.229.188	104.410	75.148	7.070.044
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.465)	-	(317.070)	-	(325.535)
Số dư cuối năm	11.075.802	29.378.132	4.176.976	739.605	1.926.346	47.296.861
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.094.396	30.806.474	6.318.748	182.666	117.672	46.519.956
Tại ngày cuối năm	10.556.053	33.143.066	5.426.275	242.307	42.524	49.410.225

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 19.014.230.523 đồng
– Xem thêm mục 5.10.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.947.250.308 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý	Phần mềm tin học	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.183.609.000	369.851.000	404.148.473	9.957.608.473
Mua trong năm	35.505.720	-	-	35.505.720
Số dư cuối năm	9.219.114.720	369.851.000	404.148.473	9.993.114.193
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	43.140.428	150.100.961	193.241.389
Khấu hao trong năm	-	114.894.000	89.037.240	203.931.240
Số dư cuối năm	-	158.034.428	239.138.201	397.172.629
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.183.609.000	326.710.572	254.047.512	9.764.367.084
Tại ngày cuối năm	9.219.114.720	211.816.572	165.010.272	9.595.941.564

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 9.137.749.720 đồng – xem thêm mục 5.10.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.341.593 đồng.

5.6. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án nhà máy Bình Dương	15.893.640.300	8.000.000
- Xây dựng nhà máy	13.363.436.000	-
- Chi phí tư vấn, thiết kế	441.000.040	-
- Máy móc, thiết bị	1.607.974.309	-
- Chi phí khác	481.229.951	8.000.000
Dự án khác	190.080.451	323.789.004
Tổng cộng	16.083.720.751	331.789.004

5.7. Đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo với tỷ lệ góp vốn là 30%.

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí marketing, quảng cáo phát triển thương hiệu	7.358.854.920	-
Chi phí công cụ dụng cụ	2.103.442.909	1.430.572.262
Chi phí khác	581.954.712	673.653.493
Tổng cộng	10.044.252.541	2.104.225.755

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ thuê nhà	417.300.000	612.300.000
Ký quỹ khác	862.747.991	443.336.000
Tổng cộng	1.280.047.991	1.055.636.000

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	13.268.015.948	-
Vay dài hạn đến hạn trả - xem mục 5.17	2.000.000.000	-
Tổng cộng	15.268.015.948	-

Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay chịu lãi suất từ 17%/năm đến 19,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 19.014.230.523 đồng – xem thêm mục 5.4.
- Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 9.137.749.720 đồng - xem thêm mục 5.5.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	20.799.167.099	23.649.774.274
Người mua trả tiền trước	1.191.843.763	241.166.141
Tổng cộng	21.991.010.862	23.890.940.415

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	976.411.917	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.075.815.388	2.072.481.593
Thuế tài nguyên	400.990.607	246.653.119
Các loại thuế khác	-	91.070.025
Tổng cộng	2.453.217.912	2.410.204.737

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2011 còn phải trả.

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	5.754.033.603	4.561.059.573
Chi phí hỗ trợ vận chuyển	476.498.678	566.134.800
Chi phí lãi vay	130.883.185	-
Khác	136.799.454	75.133.981
Tổng cộng	6.498.214.920	5.202.328.354

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	16.828.463	16.828.463
Kinh phí công đoàn	166.129.576	362.780.596
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	18.386.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	876.915.551	785.751.132
Tổng cộng	1.059.873.590	1.183.746.491

Các khoản phải trả, phải nộp khác chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	806.241.272	606.881.872
Chiết khấu phải trả	41.614.970	145.843.698
Khác	29.059.309	33.025.562
Tổng cộng	876.915.551	785.751.132

5.16. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng. Chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ bán hàng	6.430.000.000	5.120.000.000
Ký cược bao bì	7.538.255.418	6.046.389.327
Tổng cộng	13.968.255.418	11.166.389.327

5.17. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bình Thuận nhằm thực hiện dự án xây dựng nhà máy sản xuất nước khoáng đóng chai tại Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất từ 17,5%/năm đến 19%/năm. Khoản vay này có số tiền là 9.972.052.200 đồng, trong đó khoản phải trả trong năm 2012 là 2.000.000.000 đồng – xem mục 5.10.

Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị được định giá là 23.050.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	ĐVT: nghìn đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	81.000.000	14.208.000	36.000	683.651	(2.669.344)	93.258.307
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	15.008.822	15.008.822
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.860.000)	(4.860.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	690.724	(2.072.171)	(1.381.447)
Số dư đầu năm nay	81.000.000	14.208.000	36.000	1.374.375	5.407.307	102.025.682
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.667.015	8.667.015
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.480.000)	(6.480.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	609.762	(855.233)	(245.471)
Giảm khác	-	-	-	-	(270.739)	(270.739)
Tăng khác	-	-	-	(690.724)	2.072.171	1.381.447
Số dư cuối năm nay	81.000.000	14.208.000	36.000	1.293.413	8.540.521	105.077.934

5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	16.326.400.000	16.326.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	64.673.600.000	64.673.600.000
Tổng cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

5.18.3. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	8.667.014.672	15.008.821.805
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.070	1.853

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.407.307.653	(2.669.343.510)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	8.667.014.672	15.008.821.805
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(609.761.643)	(690.723.547)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(245.471.215)	(1.381.447.095)
Chia cổ tức	(6.480.000.000)	(4.860.000.000)
Lãi chậm nộp theo quyết toán thuế TNDN 2009	(270.738.575)	-
Hoàn nhập các khoản trích quỹ 2010	2.072.170.642	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	8.540.521.533	5.407.307.653

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu các sản phẩm nước	385.076.066.484	341.668.085.450
Doanh thu các sản phẩm khác	118.982.208	937.259.782
Giảm giá hàng bán	(25.624.470.005)	(22.534.351.372)
Hàng bán bị trả lại	(668.973.179)	(522.746.808)
Doanh thu thuần	358.901.605.508	319.548.247.052

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn các sản phẩm nước	244.960.020.224	201.324.903.033
Giá vốn các sản phẩm khác	47.160.026	1.307.564.779
Tổng cộng	245.007.180.250	202.632.467.812

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.080.000.000	216.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.588.883	2.577.705.396
Lãi chênh lệch tỷ giá	199.255.000	314.991.238
Tổng cộng	1.572.843.883	3.108.696.634

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	21.325.754.174	18.812.199.729
Chi phí vật liệu bao bì và đồ dùng	299.338.180	321.724.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	961.529.160	743.269.687
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	30.410.651.266	28.465.470.714
Chi phí vận chuyển hàng hóa	26.390.832.931	24.037.338.389
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.688.257.239	6.814.787.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.428.706.398	2.673.779.549
Chi phí bằng tiền khác	2.426.954.385	1.213.779.965
Tổng cộng	87.932.023.733	83.082.350.487

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.539.109.324	10.354.329.242
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	251.874.096	450.150.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	716.406.780	488.678.044
Thuế, phí, lệ phí	-	95.533.031
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	290.982.592	508.663.121
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	321.272.706	230.374.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.897.739.175	1.841.987.666
Chi phí bằng tiền khác	2.522.914.903	2.705.602.512
Tổng cộng	18.540.299.576	16.675.318.535

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ hỗ trợ dự án quản trị doanh nghiệp	2.608.067.662	1.831.893.896
Thu từ bán phế liệu	850.879.063	431.615.336
Thu từ thanh lý tài sản cố định	47.885.384	601.818.182
Thu khác	400.413.085	492.043.692
Tổng cộng	3.907.245.194	3.357.371.106

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	11.448.644.693	22.524.663.004
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	757.875.390	1.533.930.788
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(1.080.000.000)	(216.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	11.126.520.083	23.842.593.792
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.781.630.021	5.960.648.448
Chi phí thuế TNDN năm 2009 phải nộp bổ sung	-	1.555.192.751
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	2.781.630.021	7.515.841.199

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.218.655.667	189.448.054.407
Chi phí nhân công	48.386.786.722	44.319.809.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.273.974.940	5.457.568.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.899.805.405	31.155.493.452
Chi phí khác bằng tiền	62.316.663.318	2.711.407.922
Chi phí dự phòng	1.139.037.887	612.255.298
Tổng cộng	368.234.923.939	273.704.589.400

7. Thông tin về các bên có liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	217.500.000	207.000.000
Lương Tổng Giám đốc	690.865.000	631.688.000
Tổng cộng	908.365.000	838.688.000

8. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	2.105.399.867	1.709.168.183

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Tại ngày 31/12/2011, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.897.145.727	1.878.780.545
Trên 1 năm đến 5 năm	2.439.686.461	3.929.715.636
Tổng cộng	4.336.832.188	5.808.496.181

9. Công cụ tài chính

▪ Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

▪ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

▪ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.481.424.240	18.519.379.474
Phải thu khách hàng	38.355.475.305	30.332.574.898
Phải thu khác	428.189.215	95.529.049
Tài sản dài hạn khác	1.280.047.991	1.055.636.000
Tổng cộng	53.545.136.751	50.003.119.421

Công nợ tài chính

Các khoản vay	23.240.068.148	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	22.126.723.328	24.908.654.746
Tổng cộng	45.366.791.476	24.908.654.746

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	12.460,00	-	3.184,63	144.517,97
Euro (EUR)	-	-	4.430,00	4.430,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định; Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	15.268.015.948	7.972.052.200	23.240.068.148
Phải trả người bán và phải trả khác	22.126.723.328	-	22.126.723.328
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	24.908.654.746	-	24.908.654.746

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	38.355.475.305	-	38.355.475.305
Phải thu khác	428.189.215	-	428.189.215
Tài sản dài hạn khác	-	1.280.047.991	1.280.047.991
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng	30.332.574.898	-	30.332.574.898
Phải thu khác	95.529.049	-	95.529.049
Tài sản dài hạn khác	-	1.055.636.000	1.055.636.000

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Các thông tin thuyết minh khác

Đến ngày 7/3/2011, Giấy phép khai thác nước khoáng số 0477/GP-ĐCKS của Bộ Công nghiệp đã hết hạn và quá trình xin gia hạn giấy phép chưa được thực hiện do quy định mới của Chính phủ về việc tạm ngưng cấp phép khai thác khoáng sản tại Công văn số 6033a/VPCP-KTN ngày 30/8/2011. Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa xin được giấy phép gia hạn khai thác và đang tiếp tục bổ sung hồ sơ theo hướng dẫn của Công văn số 360/ĐCKS-KS do Tổng Cục Địa Chất và Khoáng Sản ban hành ngày 16/03/2012 để được cấp giấy phép gia hạn theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2012.

Phan Thiết, ngày 20 tháng 3 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH LUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU DŨNG